

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 60/2024/DSPT
Ngày: 27-5-2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thương.

Các Thẩm phán: Ông Lưu Anh Tuấn và bà Đinh Thị Như Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nga, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2024/TLPT-DS ngày 12-4-2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 29-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 61/2024/QĐ-PT ngày 02-5-2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 69/2024/QĐ-PT ngày 14-5-2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Th; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Do ông Trịnh Đăng H; địa chỉ: 60 T, phường D, thành phố P, làm đại diện theo ủy quyền. Điều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc Qu, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Quang Phạm, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai; địa chỉ: 60 T, phường D, thành phố P. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Do bà Chu Thị H; địa chỉ: 110 Trần Hưng Đ, phường Đ, thị xã A, Gia Lai, làm đại diện theo ủy quyền. Điều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Duy Tr, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Nam Sơn, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Lầu 1, 141 Nguyễn Thị N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Ngọc Tr; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

Chị Nguyễn Thị Thu Ng; địa chỉ: 370/49/4 P, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia

Lai. Vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị Minh T; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Nguyễn Thị D.

NỘI D VỤ ÁN:

Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Từ ngày 13-8-2021 đến ngày 08-9-2021, bà Th cho bà D vay 11 lần với tổng số tiền là 8.400.000.000 đồng; trong đó 02 lần chuyển khoản là 300.000.000 đồng, còn lại 09 lần giao nhận tiền mặt là 8.100.000.000 đồng. Các lần vay tiền bà D đều ký tên vào sổ của bà Th, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 2.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày, thời gian trả tiền gốc và tiền lãi từng món vay là từ 10 đến 15 ngày. Những khoản vay nào bà D thanh toán xong nợ gốc, lãi thì gạch chéo trong sổ, khoản vay nào chỉ trả tiền lãi, không trả được tiền gốc thì gạch chéo khoản nợ cũ, bà Th hoặc bà D ghi lại một khoản vay với nội D là: “chuyển” hoặc “chuyển sang”. Do bà Th yêu cầu bà D trả tiền nhưng bà D không trả nên bà Th làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà D phải trả trả nợ số tiền nợ gốc 8.400.000.000 đồng và lãi suất chậm trả 7%/ năm tính từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền vay ngày 21-8-2021 là 300.000.000 đồng mà không phải 700.000.000 đồng; bà D đã trả 820.000.000 đồng tiền gốc và 900.000.000 đồng tiền lãi bà D chuyển khoản từ ngày 13-8-2021 đến 08-9-2021 được trừ vào tiền gốc. Bà Th yêu cầu bà D phải trả số tiền gốc còn nợ là 6.280.000.000 đồng và tiền lãi là 07%/ năm tính từ ngày khởi kiện cho đến nay là 947.024.000đồng. Tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 7.227.024.000 đồng.

Bị đơn trình bày: Bà D thừa nhận từ ngày 13-8-2021 đến ngày 08-9-2021 bà có ký vay trong sổ của bà Th 11 lần với tổng số tiền là 8.400.000.000 đồng; trong đó 02 lần chuyển khoản là 300.000.000 đồng, còn lại 09 lần giao nhận tiền mặt là 8.100.000.000 đồng. Tuy nhiên khoản vay ngày 21-8-2021 có sửa chữa, bà chỉ đồng ý vay là 300.000.000đồng, ngày 29-9-2021 bà D nhận trả thay cho bà Th số tiền 820.000.000 đồng và cho rằng thực tế số tiền nhận tiền của bà Th khoảng 2.870.000.000 đồng, còn số tiền còn lại bà D có ký vay để trả lãi cho bà Th. Bà D nhận trách nhiệm sẽ trả cho bà Th số tiền 2.870.000.000 đồng trừ đi số tiền đã chuyển khoản là 1.628.000.000 đồng, còn lại 1.242.000.000 đồng. Bà D nhận trả theo phương án trả dần mỗi năm là 400.000.000 đồng. Về lãi suất, đã trả lãi tất cả các khoản vay đến ngày 08-9-2021.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bà D không vay và nhận được số tiền 8.400.000.000 đồng từ bà Th mà chỉ vay 770.000.000 đồng tiền gốc. Từ ngày 05-7-2021 đến 08-9-2021, bà Th chuyển khoản cho bà D 08 lần với tổng số tiền 2.100.000.000 đồng; bà D chuyển khoản cho bà Th 22 lần với tổng số tiền là 1.628.000.000 đồng. Do đó, hiện nay bà D chỉ còn nợ bà Th 472.000.000 đồng và nhận bằng tiền mặt từ tháng 8, 9-2020 là 770.000.000 đồng, tổng cộng là 1.242.000.000 đồng. Bà D sẽ trả số tiền này cho bà Th ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc Tr trình bày: Việc bà Th khởi kiện bà D (vợ ông Tr) về việc vay tiền của bà Th vào tháng 8 và tháng 9 năm 2021 đến thời điểm làm việc với Tòa án ông Tr mới biết. Bà D có vay hay không và sử dụng

tiền vào mục đích gì ông Tr hoàn toàn không biết, không sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung của vợ chồng. Do đó, ông Tr không chịu trách nhiệm với khoản vay này. Ông Tr đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người làm chứng Nguyễn Thị Thu Ng, Nguyễn Thị Minh T trình bày: các chị là con bà Th. Ngày 15-9-2019 các chị có đến nhà bà D để nói chuyện D nợ khoản tiền 8.400.000.000 đồng. Khi nói chuyện, chị T1 có dùng điện thoại ghi hình cuộc nói chuyện về việc thanh toán nợ với vợ chồng bà D.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 29-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 160; Điều 161; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 ; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 116, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Th.

Buộc bà Nguyễn Thị D phải trả cho bà Phạm Thị Th số tiền là 7.227.024.000 đồng; trong đó nợ gốc là 6.280.000.000 đồng, nợ lãi là 947.024.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; chi phí tố tụng; nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13-3-2024, bà Nguyễn Thị D kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 29-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện I, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn thừa nhận có ký vào sổ cho mượn tiền của nguyên đơn, những khoản tiền nào trả rồi thì gạch bỏ và ngày 13-8 thể hiện số tiền 1,3 tỷ đồng là ngày chốt nợ nên số tiền bị đơn còn nợ không như nguyên đơn yêu cầu. Hiện tại bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là: 1.242.000.000 đồng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Về nội D, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị D yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2024/DS-ST ngày 29-02-2024 của Tòa án nhân dân huyện I, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1 Nguyên đơn bà Th và bị đơn bà D đều thừa nhận từ ngày 13-8-2021 đến ngày 08-9-2021 bà D ký vào giấy ghi nợ bà Th 09 lần với số tiền 8.100.000.000 đồng và 02 lần nhận chuyển khoản của bà Th với số tiền 300.000.000 đồng, tuy nhiên bà D cho rằng chỉ có nhận của bà Th số tiền 770.000.000 đồng, cùng với 08 lần bà Th chuyển khoản cho bà D là 2.100.000.000 đồng, tổng cộng nhận 2.870.000.000 đồng, trừ đi 22 lần bà D chuyển khoản lại cho bà Th là 1.628.000.000 đồng, nên bà chỉ còn nợ lại bà Th số tiền 1.242.000.000 đồng; việc bà ký vào các giấy ghi nợ là do bà không đọc, bà ký vào giấy vay trước rồi bà Th mới ghi nội D vay sau, bà không có nhận tiền vay của bà Th mà bà vay để trả lãi cho chính bà Th, số tiền 8.400.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà Th là tiền lãi được cộng lại thành tiền gốc.

2.2 Xem xét lời khai của bị đơn có tại hồ sơ vụ án có nhiều mâu thuẫn, không thống nhất về số tiền vay, cụ thể:

Bản tự khai ngày 26-10-2021, bà D khai chỉ vay bà Th 770.000.000 đồng tiền gốc, nếu tính toán rõ ràng thì khoản nợ gốc khoảng 1.000.000.000 đồng; bản tự khai khác bà D lại nhận nợ bà Th 1.870.000.000 đồng.

Biên bản hòa giải ngày 24-8-2022, bà D thừa nhận có ký vay 8.400.000.000 đồng nhưng thực tế chỉ nhận số tiền 2.300.000.000 đồng, còn lại là vay để trả lãi.

Phiên tòa sơ thẩm ngày 08-12-2023, bà D nhận có nợ bà Th số tiền 2.700.000.000 đồng cùng với số tiền 770.000.000 đồng ban đầu, nhưng đã chuyển trả 1.700.000.000 đồng, chỉ còn nợ 1.770.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, bà D thừa nhận chỉ còn nợ bà Th số tiền 1.242.000.000 đồng.

2.3 Khi xác lập hợp đồng vay tiền, bà D là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc bà D ký vào giấy vay là tự nguyện, không có sự ép buộc, đe dọa; bà D cũng thừa nhận trước đó bà cũng đã nhiều lần vay tiền của bà Th và ký giấy vay tiền với hình thức tương tự như nội D các giao dịch bà Th đang khởi kiện, nên việc bà D cho rằng khi ký giấy ghi nợ bà không đọc, không nhận tiền, vay để trả lãi cho bà Th, số tiền 8.400.000.000 đồng bà Th khởi kiện yêu cầu bà trả là số tiền lãi được cộng lại thành tiền gốc là không có căn cứ.

[3] Về số tiền nợ gốc: Trong 11 lần ký vay của bà Th số tiền 8.400.000.000 đồng, trong đó có khoản vay ngày 21-8-2021 với số tiền 700.000.000 đồng bị sửa, bà D chỉ đồng ý vay 300.000.000 đồng, bà Th khai ban đầu bà D vay 300.000.000 đồng, nhưng sau đó bà D đã vay thêm 400.000.000 đồng nên đã tự sửa thành 700.000.000 đồng mà không viết lại dòng khác, tuy nhiên bà Th đồng ý đối với khoản vay này được tính là 300.000.000 đồng; đồng ý việc căn trừ số tiền 820.000.000 đồng cho ông Đình

Văn Th và bà Phạm Thị B; đồng ý trừ số tiền 900.000.000 đồng chuyển khoản từ ngày 13-8-2021 đến ngày 08-9-2021 vào nợ gốc. Tổng cộng số tiền bà D đã trả cho bà Th là 2.020.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 6.380.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà Th chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc là 6.280.000.000 đồng, nên được chấp nhận.

[4] Bà D cho rằng chỉ nhận của bà Th số tiền 2.870.000.000 đồng, yêu cầu trừ số tiền 1.628.000.000 đồng vào nợ gốc, nhưng bà D không đưa ra được chứng cứ chứng minh bà chỉ nhận số tiền này; bà và bà Th thực hiện rất nhiều giao dịch, các lần chuyển khoản đều không ghi nội D chuyển trả gốc hay lãi, chỉ xác nhận bằng việc trả xong sẽ gạch sổ, nên việc bà Th trình bày số tiền bà D chuyển khoản là trả cho những khoản vay khác, đã gạch sổ là phù hợp với lời khai của đương sự và giấy vay tiền nên trình bày của bà D về số tiền đã nhận và trả là không có căn cứ.

[5] Về nợ lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất 7%/năm từ ngày 21-12-2021 đến ngày 29-02-2024 với số tiền 947.024.000 đồng là thấp hơn mức lãi suất pháp luật quy định, nên được chấp nhận.

Từ những phân tích trên thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền gốc và nợ lãi theo quy định pháp luật là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai.

-Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; các Điều: 147, 148, 160,161, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều: 116, 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Th.

Buộc bà Nguyễn Thị D phải trả cho bà Phạm Thị Th tổng số tiền là: 7.227.024.000 đồng; trong đó tiền gốc là: 6.280.000.000 đồng, tiền lãi là: 947.024.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu 115.227.024 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho bà Th số tiền 58.350.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0004658 ngày 30-12-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện I.

4. Về chi phí giám định: Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu và đã nộp đủ số tiền chi phí giám định là 6.000.000 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0003750 ngày 19-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I, tỉnh Gia Lai. Bà D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND huyện I;
- Chi cục THADS huyện I;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ; Tòa DS; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thương